

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Tập đơn giá chuyên ngành đô thị
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2263/TTr-SXD ngày 24 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tập đơn giá chuyên ngành đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

1. Tập đơn giá chuyên ngành đô thị gồm:

a) Đơn giá dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

b) Đơn giá dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.



- c) Đơn giá dự toán duy trì cây xanh đô thị.
- d) Đơn giá dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.
- đ) Đơn giá dự toán bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh.

2. Tập đơn giá chuyên ngành đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là cơ sở để xác định chi phí xây dựng trong tổng mức đầu tư và dự toán công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Sở Xây dựng có trách nhiệm

1. Tổ chức triển khai, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Tập đơn giá chuyên ngành đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 9 năm 2019; thay thế các Quyết định số 85/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố Tập đơn giá chuyên ngành đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Quyết định số 80/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 85/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố Tập đơn giá chuyên ngành đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch; các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- Trường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Tr.tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Website Ninh Thuận;
- VPUB: KTTH;
- Lưu: VT. Đạt

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

**ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

Ninh Thuận, 2019

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

1) Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.490.000đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,6 (quy định tại mục e, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,938.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	18.736 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2019).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.118 đồng/lít	
+ Dầu Mazut N ^o 3 (380)	14.136 đồng/kg	
+ Điện	1.864,44 đồng/kWh	Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện tại thời điểm lập đơn giá.

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,976.

2) Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu

tư xây dựng;

Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 04 chương:

Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công

Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới

Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới

Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc, ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây

dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá này hoặc những công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa được ban hành trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I**NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG****TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG****TN1.01.10 NẠO VẾT BÙN HỐ GA**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công	m ³ bùn		910.906	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống				
TN1.01.21	- Đường kính cống ≤ 200mm	m ³ bùn		1.382.434	
TN1.01.22	- Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		1.343.855	
TN1.01.23	- Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		1.292.415	
TN1.01.24	- Đường kính cống > 1000mm	m ³ bùn		1.260.266	

Ghi chú:

1/ Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá ban hành tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,918

3/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG HỘP NỘI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn công hộp nội, kích thước công $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện công	m ³ bùn		1.135.954	

Ghi chú:

1/ Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong công trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện công hộp nội. Trường hợp lượng bùn có trong công trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện công thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

3/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.02.10 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤6M****TN1.02.1a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³ bùn		908.046	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,918$$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³ bùn		784.584	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,918

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.20 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG, MƯƠng CỎ CHIỀU RỘNg >6M**TN1.02.2a ĐÓI VỚI MƯƠng KHÔNG CỎ HằNH LằNg, KHÔNG CỎ LỎI VÀO**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BắC cầU công táC.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào), lượng bùn $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³ bùn		884.150	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào), lượng bùn ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương)	m ³ bùn		758.696	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,918

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN.1.03.00 NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước				
TN1.03.01	- Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$	1km		857.324	
TN1.03.02	- Chiều rộng mương, sông $\leq 15m$	1km		943.056	
TN1.03.03	- Chiều rộng mương, sông $> 15m$	1km		1.221.686	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

2/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

CHƯƠNG II
NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẦN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{mm}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn 3 tầng, cự ly vận chuyển 15km	m ³ bùn		63.039	85.756

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M – 0,8M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M – 0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	4.380	22.719	111.317

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M – 1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M – 1,2M VÀ CÁC CỐNG KHÁC CÓ ĐƯỜNG KÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	1.800	42.866	235.879

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2M < \Phi < 2,5M$, CÔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2M < B < 2,5M$ VÀ CÁC LOẠI CÔNG CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gàu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dòn bùn từ trong công về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng công.
- Hút bùn trong công đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn công ngầm công tròn có đường kính $1,2M < \Phi < 2,5M$, công hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại công khác có tiết diện tương đương bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác, cự ly vận chuyển 15km	m dài	1.200	77.537	372.689

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác mương có chiều rộng <5m	m ³	1.950	101.114	608.545

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ, cự ly vận chuyển 15km				
TN3.01.01	- Xe ô tô tự đổ 2,5 tấn	m ³ bùn		201.723	120.180
TN3.01.02	- Xe ô tô tự đổ 4 tấn	m ³ bùn		126.077	133.104

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1km		3.782.310	

TN4.02.00 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn công kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.773.694	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao tải cát	bao	1.500
2	Cọc tre	m	3.000
3	Nước sạch	m ³	10.000
II	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	234.274
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	252.154
III	Máy thi công		
1	Ô tô tự đổ trọng tải 2,5T	ca	858.426
2	Ô tô tự đổ trọng tải 4,0T	ca	1.210.033
3	Xe téc chở nước 4,0 m ³	ca	1.032.376
4	Xe hút bùn 3T	ca	1.033.209
5	Xe téc chở bùn 4T	ca	1.448.191
6	Xe tải cầu trọng tải 3-5T (5T)	ca	1.719.644
7	Máy tời 3,7T	ca	286.061
9	Bơm chìm 30KVA	ca	458.252
10	Xe phun nước phản lực	ca	744.381
11	Xe hút chân không 4T	ca	1.621.888
12	Xe hút chân không 8T	ca	2.227.133
13	Máy phát điện 30KVA	ca	772.947

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	5
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	5
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	5
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công	6
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$.	7
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	8
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	8
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	8
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang lối vào	9
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	10
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	10
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang lối vào	11
TN.1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	12
	CHƯƠNG II - NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	13
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	13
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	13
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $0,3\text{m} - 0,8\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ $0,3\text{m} - 0,8\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	14
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $0,8\text{m} - 1,2\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ $0,8\text{m} - 1,2\text{m}$ và các cống khác có đường kính tương đương)	15
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \Phi < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < B < 2,5\text{m}$ và các loại cống có tiết diện tương đương)	16
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các	17

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	
	CHƯƠNG II - VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI	18
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	18
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	19
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	19
TN4.02.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	20
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	21
	MỤC LỤC	22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT
THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Ninh Thuận, 2019

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Phạm vi các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trong bộ đơn giá bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

1. Bộ đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.490.000đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,6 (quy định tại mục e, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư

số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,938.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	18.736 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2019).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.118 đồng/lít	
+ Dầu Mazut N ^o 3 (380)	14.136 đồng/kg	
+ Điện	1.864,44 đồng/kWh	Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện tại thời điểm lập đơn giá.

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,976.

2. Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu

tư xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 05 chương:

Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công

Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới

Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng

Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế

Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc, ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập

đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tại địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị chưa được quy định định mức thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km		257.197	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,941$$

- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác đến chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dụng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công				
MT1.02.01	- Quét đường	10.000 m ²		535.827	
MT1.02.02	- Quét hè	10.000 m ²		385.796	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).
- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,941

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sá dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luồn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		171.465	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div V: \quad K = 0,941$$

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐÈN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải <0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.01	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km		171.465	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,941

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.01	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	km		278.630	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng \geq 1,5m.

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,941$

MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên dụng cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn		176.508	

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.01	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn phế thải xây dựng		113.469	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dụng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đò vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.01.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác		42.362	139.151
MT2.01.02	- Xe ép rác 5tấn < xe < 10tấn	tấn rác		33.032	125.040
MT2.01.03	- Xe ép rác ≥ 10tấn	tấn rác		23.450	107.348

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.02.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác	4.400	70.099	289.567
MT2.02.02	- Xe ép rác 5tấn < xe < 10tấn	tấn rác	4.400	49.926	250.655
MT2.02.03	- Xe ép rác ≥ 10tấn	tấn rác	44.000	47.405	225.753

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và hao phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỤ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy xe, vụn gom rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cụm ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km				
MT2.03.01	- Xe ép rác (hooklip) < 10tấn	tấn rác		14.121	137.122
MT2.03.02	- Xe ép rác (hooklip) ≥ 10tấn	tấn rác		10.086	97.944

Ghi chú:

Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.01	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		445.121	

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: đựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km				
MT2.05.01	- Thùng nhựa	tấn rác		822.022	1.650.835
MT2.05.02	- Thùng carton	tấn rác		985.922	1.974.925

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km				
MT2.06.01	- Ô tô tự đổ 1,2 tấn	tấn pt xd		150.284	136.199
MT2.06.02	- Ô tô tự đổ 2 tấn	tấn pt xd		150.284	138.744
MT2.06.03	- Ô tô tự đổ 2 tấn	tấn pt xd		150.284	137.944

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn rác		2.244	25.687

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.01	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn pt xd		1.790	20.492

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km				
MT2.09.01	- Xe tải < 10 tấn	tấn pt xd		13.112	67.947
MT2.09.02	- Xe tải ≥ 10 tấn	tấn pt xd		8.573	51.743

Ghi chú:

Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tâm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới				
MT2.10.01	- Xuồng vớt rác 24CV	10.000m ²		186.846	151.052
MT2.10.02	- Xuồng vớt rác 4CV	10.000m ²		630.385	448.835

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THOẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt phế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hoá chất để trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15 đến 0,2m

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	tấn rác	40.740	15.129	11.108

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/ NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/ NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt phế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	tấn rác	44.587	11.851	8.996

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đống theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đống rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	29.390	17.651	25.549

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	tấn		9.089	8.532

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	tấn		5.323	9.816

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.01	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	tấn rác	8.418.832	2.092.878	1.373.195

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA
ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đổ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h – 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.01	Công tác quét đường bằng cơ giới	km	2.500		51.578

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công và máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,941$$

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị thiết bị bảo hộ lao động
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đẩy nắp téc, khóa chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bẻp chệch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường đúng theo lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bẻp lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác tưới nước rửa đường				
MT5.02.01	- Xe ô tô tưới nước < 10 m ³	km	70.000		295.778
MT5.02.02	- Xe ô tô tưới nước ≥ 10 m ³	km	70.000		282.204

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³ nước		105.423	53.855

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao nylon	bao	1.500
2	Bạt phủ	m ²	16.300
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	30.000
4	Bokashi	kg	36.364
5	Chổi xe quét	bộ	250.000
6	Đá 4x6	m ³	241.201
7	Đá dăm cấp phối	m ³	223.019
8	Đất chôn lấp	m ³	70.000
9	Đất phủ bãi	m ³	70.000
10	Điện	kW	1.864
11	EM thứ cấp	lít	40.909
12	Enchoice	lít	84.055
13	Gas	kg	21.212
14	Hoá chất diệt ruồi	lít	68.182
15	Nước sạch	m ³	10.000
16	Nước thô	m ³	10.000
17	Ống cao su chịu áp lực D21	m	6.200
18	Ống nhựa D100	m	59.900
19	Than hoạt tính	kg	5.500
20	Thùng rác nhựa	cái	1.000.000
21	Vôi bột	kg	2.272
22	Vôi bột	tấn	2.272.000
II	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,0/7	công	216.394
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	234.274
3	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	252.154

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
III	Máy thi công		
1	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 10T	ca	1.127.337
2	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất: 7T/ngày	ca	9.602.765
3	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 22kW	ca	404.926
4	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 24kW (22kW)	ca	404.926
5	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 3kW (2,8kW)	ca	238.287
6	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 5kW (4,5kW)	ca	251.191
7	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 5CV	ca	320.018
8	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3CV	ca	300.689
9	Máy đầm 290CV (Đầm bánh hơi 9T)	ca	1.461.234
10	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	2.683.791
11	Máy ủi - công suất: 110CV	ca	2.064.918
12	Máy ủi - công suất: 140CV	ca	2.753.997
13	Máy ủi - công suất: 170CV (180CV)	ca	3.320.524
14	Máy ủi - công suất: 220CV (250CV)	ca	4.042.956
15	Máy xúc công suất 16T/giờ (1,65m ³)	ca	2.886.145
16	Ô tô quét hút 5-7m ³	ca	1.516.987
17	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2T	ca	931.165
18	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4,0T	ca	1.210.033
19	Ô tô tưới nước - dung tích: 16m ³	ca	1.808.997
20	Ô tô tưới nước - dung tích: 6m ³	ca	1.243.462
21	Ô tô tưới nước - dung tích: 7m ³	ca	1.368.624
22	Ô tô tưới nước < 10m ³ (Ô tô tưới nước 9m ³)	ca	1.478.892
23	Ô tô tưới nước ≥ 10m ³ (Ô tô tưới nước 16m ³)	ca	1.808.997
24	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10T	ca	1.521.844
25	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2T	ca	691.852
26	Xe ép rác ≤ 5 T (4T)	ca	1.656.562
27	Xe ép rác ≥ 10T (10T)	ca	2.303.601
28	Xe ép rác 5T < xe < 10T (7T)	ca	1.914.862

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
29	Xe ép rác kín (xe Hooklip)	ca	2.448.610
30	Xe ô tô - trọng tải: 1,2T	ca	551.413
31	Xe tải < 10T (Ô tô vận tải thùng 7T)	ca	1.306.667
32	Xe tải >=10T (Ô tô vận tải thùng 10T)	ca	1.521.844
33	Xe tải thùng kín - trọng tải: 1,5T	ca	1.012.782
34	Xuồng vớt rác - công suất: 24CV	ca	816.496
35	Xuồng vớt rác - công suất: 4CV	ca	538.817

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG	5
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	5
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	6
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	7
MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột đèn, miệng cống hàm ếch	8
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công	9
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	10
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	10
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHẾ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI	11
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	11
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	13
MT2.03.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (Hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km	15
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	16
MT2.05.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km	17
MT2.06.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km	18
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	19
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	19
MT2.09.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	20
MT2.10.00	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	21

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC	22
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi <500 tấn/ngày	22
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ ngày đến 1.500 tấn/ ngày	23
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	24
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	25
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày	25
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ	26
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	26
	CHƯƠNG V - CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI	27
MT5.01.00	Công tác quét đường bằng cơ giới	27
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	28
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	28
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	29
	MỤC LỤC	32

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

**ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Ninh Thuận, 2019

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh đô thị.

1) Bộ đơn giá duy trì hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.490.000đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,6 (quy định tại mục e, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,938.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	18.736 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2019).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.118 đồng/lít	
+ Dầu Mazut N ^o 3 (380)	14.136 đồng/kg	
+ Điện	1.864,44 đồng/kWh	Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện tại thời điểm lập đơn giá.

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,976.

2) Bộ đơn giá duy trì hệ thống cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu

tư xây dựng;

Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá duy trì hệ thống cây xanh đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 03 chương:

Chương I: Duy trì thảm cỏ

Chương II: Duy trì cây cảnh

Chương III: Duy trì cây bóng mát.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì cây xanh đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc,...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn

mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị tại địa phương có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì cây xanh đô thị chưa được quy định định mức thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm.				
CX1.01.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100m ² /lần	7.000	22.631	29.047
CX1.01.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100m ² /lần	7.000	29.940	29.282

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	7.000	39.920	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn.				
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	7.000	32.939	48.919
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	7.000	32.939	36.679

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm.				
CX1.01.41	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100m ² /lần	9.000	32.939	34.579
CX1.01.42	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100m ² /lần	9.000	35.938	35.147

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	9.000	50.908	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng bằng xe bồn				
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	9.000	29.940	53.324
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	9.000	29.940	36.679

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX1.01.10; CX1.01.20; CX1.01.30; CX1.01.40; CX1.01.50; CX1.01.60 quy định đơn giá đối với các đô thị vùng III.

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát thẩm cỏ bằng máy				
CX1.02.11	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		36.562	18.597
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.233	13.878

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát thẩm cỏ bằng thủ công				
CX1.02.21	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		113.469	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		90.775	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xén lề cỏ				
CX1.03.01	- Cỏ lá tre	100md/lần		75.646	
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		113.469	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		75.646	

CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng dặm cỏ				
CX1.05.01	- Cỏ lá tre	1m ² /lần	51.363	34.545	
CX1.05.02	- Cỏ nhung	1m ² /lần	49.173	19.416	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	4.200	17.903	

CX1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	13.092	22.694	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm.				
CX2.01.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100m ² /lần	7.000	23.943	30.730
CX2.01.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100m ² /lần	7.000	29.940	29.282

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	7.000	48.237	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn.				
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	7.000	33.267	49.382
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	7.000	33.267	36.953

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.01.10; CX2.01.20; CX2.01.30 ban hành đơn giá đối với các đô thị vùng III.

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Hoa giống	100m ² /lần	21.250.000	756.462	
CX2.02.02	- Hoa giỏ	100m ² /lần	9.600.000	680.816	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	4.200	42.110	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	65.820	75.898	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tia bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bồn cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100m ² /năm	8.051.094	4.470.690	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100m ² /năm	12.069.168	5.625.556	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao < 1m	100m ² /năm	29.239	3.063.671	
CX2.06.02	- Cao ≥ 1m	100m ² /năm	29.239	4.866.572	

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/lần	15.712	8.434	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm.				
CX2.08.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100cây/lần	7.000	22.631	29.047
CX2.08.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100cây/lần	7.000	29.940	29.282

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100cây/lần	7.000	44.910	



CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn.				
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100cây/lần	7.000	32.939	48.919
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100cây/lần	7.000	292.749	33.258

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.08.10; CX2.08.20; CX2.08.30 ban hành đơn giá đối với các đô thị vùng III.

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100cây/năm	297.760	11.687.338	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100cây	4.500.000	3.162.699	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	266.960	9.712.972	

CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm.				
CX2.12.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100chậu/lần	5.000	14.970	18.432
CX2.12.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100chậu/lần	5.000	20.968	19.040

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	5.000	32.939	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn.				
CX2.12.31	- Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	5.000	20.968	32.574
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	100chậu/lần	5.000	23.943	26.278

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.30.10; CX2.30.20; CX2.30.30 ban hành đơn giá đối với các đô thị vùng III.

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	2.427.280	2.269.386	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/lần	205.864	7.262.035	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100chậu trồng dặm	4.521.820	2.108.466	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vỡ	100chậu/lần	5.000.000	2.017.232	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

* **Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	792	27.233	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$.
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướm đẫm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sưa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1cây/năm	107.594	263.249	125.195

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cát dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	1bồn/năm	94.240	920.362	865.297

Ghi chú: Mức chi phí nước tưới và xe bồn 5m³ được ban hành đơn giá đối với các đô thị vùng III.

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/năm	5.531	102.122	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1cây/năm	1.323	642.993	135.963

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	2.194	1.313.722	223.705

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖY*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy				
CX3.06.01	- Cây loại 1	1cây		68.082	15.342
CX3.06.02	- Cây loại 2	1cây	1.346	272.326	85.551
CX3.06.03	- Cây loại 3	1cây	1.615	453.877	109.523

CX3.07.00 CẮT THẤP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cảnh cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	1cây	9.042	1.021.224	355.891
CX3.07.02	- Cây loại 2	1cây	10.849	1.361.632	448.267

CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	1cây		1.815.509	411.316

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖY, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	1cây		748.897	65.749
CX3.09.02	- Cây loại 2	1cây		1.588.570	543.790
CX3.09.03	- Cây loại 3	1cây		3.404.079	961.380

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	1cây		736.290	121.758
CX3.10.02	- Cây loại 2	1cây		2.882.120	910.096
CX3.10.03	- Cây loại 3	1cây		4.879.180	1.647.905

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	1cây	424	7.028	
CX3.11.02	- Cây loại 2	1cây	1.515	11.714	
CX3.11.03	- Cây loại 3	1cây	3.030	26.473	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	A dao	kg	20.000
2	Cây cảnh (Có hàng rào, cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	25.000
3	Cây cảnh (Không hàng rào, cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	25.000
4	Cây chống fi 60 (gỗ)	cây	18.500
5	Cây giống	cây	45.000
6	Chậu cảnh	chậu	50.000
7	Cỏ giống (Cỏ lá gừng)	m ²	30.000
8	Cỏ lá nhung	kg	45.000
9	Cỏ lá tre	kg	20.000
10	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	70.000
11	Dây kẽm 1mm	kg	16.000
12	Đinh	kg	21.500
13	Hoa giỏ	giỏ	6.000
14	Hoa giống (Ngũ sắc)	cây	8.500
15	Nẹp gỗ	cây	2.000
16	Nước ngọt	m ³	10.000
17	Nước ngọt	kg	10
18	Nước tưới	m ³	10.000
19	Phân vi sinh	kg	4.364
20	Son	kg	53.030
21	Thuốc trừ sâu	lít	280.000
22	Thuốc xử lý đất	kg	220.000
23	Vôi cục	kg	2.272
24	Vôi bột	kg	2.272
25	Xăng	kg	25.319
26	Xăng	lít	18.736
II	Nhân công		

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	234.274
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	252.154
III	Máy thi công		
1	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5T	ca	787.625
2	Ô tô tưới nước - dung tích: 5m ³	ca	1.159.211
3	Ô tô tưới nước - dung tích: 8m ³ (7m ³)	ca	1.368.624
4	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: 2,5T	ca	1.148.524
5	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,50kW	ca	229.120
6	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0CV	ca	300.689
7	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3kW	ca	243.516
8	Xe thang - chiều dài thang: 12m	ca	2.052.798
9	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng 3CV	ca	308.409

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - DUY TRÌ THẨM CỎ	5
CX1.01.00	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)	5
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thấm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	5
CX1.01.20	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng thủ công	6
CX1.01.30	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	6
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	6
CX1.01.50	Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	6
CX1.01.60	Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	7
CX1.02.00	Phát thấm cỏ thuần chủng và thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	7
CX1.02.10	Phát thấm cỏ bằng máy	7
CX1.02.20	Phát thấm cỏ thủ công	7
CX1.03.00	Xén lê cỏ	8
CX1.04.00	Làm cỏ tạt	8
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	9
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	9
CX1.07.00	Bón phân thấm cỏ	9
	CHƯƠNG II - DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ	10
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	10
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	10
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	10
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	11
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	11
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	11
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	12
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá màu	12
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	13
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	13

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	14
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	14
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	14
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	15
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	15
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	16
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	16
CX2.12.00	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	17
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	17
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	17
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	18
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	18
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	18
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	19
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	19
CX2.17.00	Duy trì cây leo	19
	CHƯƠNG III - DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT	20
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	20
CX3.02.00	Duy trì thâm cỏ gốc bóng mát	21
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	22
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	22
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	23
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	23
CX3.07.00	Cắt tháp tán, khống chế chiều cao	24
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	24
CX3.09.00	Giải toả cây gãy, đổ	24
CX3.10.00	Đón hạ cây sâu bệnh	25
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	25
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG	26
	MỤC LỤC	28

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Ninh Thuận, 2019

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

1) Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.490.000đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,6 (quy định tại mục e, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,938.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	18.736 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2019).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.118 đồng/lít	
+ Dầu Mazut N ^o 3 (380)	14.136 đồng/kg	
+ Điện	1.864,44 đồng/kWh	Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện tại thời điểm lập đơn giá.

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,976.

2) Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu

tư xây dựng;

Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó và được mã hóa thống nhất bao gồm 06 chương:

Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn

Chương II: Kéo dây, kéo cáp – làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí

Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng

Chương VI: Duy trì trạm đèn.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây

dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá này hoặc những công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị chưa được ban hành trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thép.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
CS.1.01.11	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1cột	1.300.000	1.054.233	
CS.1.01.12	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1cột	1.900.000	1.171.370	
CS.1.01.13	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1cột	3.100.000	702.822	
CS.1.01.14	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1cột	4.300.000	1.054.233	
CS.1.01.15	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1cột	5.165.000	1.171.370	
	Lắp dựng cột đèn bằng máy				
CS.1.01.21	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1cột	1.300.000	585.685	214.256
CS.1.01.22	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1cột	1.900.000	819.959	285.674
CS.1.01.23	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1cột	3.100.000	585.685	142.837
CS.1.01.24	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1cột	4.300.000	585.685	142.837
CS.1.01.25	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1cột	5.165.000	702.822	214.256
	Vận chuyển cột đèn				
CS.1.01.31	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1cột			52.330
CS.1.01.32	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1cột			52.330
CS.1.01.33	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1cột			52.330
CS.1.01.34	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1cột			52.330
CS.1.01.35	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1cột			52.330

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)				
CS.1.02.11	+ Chiều dài cột ≤10,5m	chiếc	600.000	126.077	230.337
CS.1.02.12	+ Chiều dài cột >10,5m	chiếc	600.000	138.685	268.077

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.21	Lắp đặt chụp đầu vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc	200.000	126.077	230.337

CS.1.03.00 LẮP CẢN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cản đèn $\Phi 60$				
CS.1.03.11	+ Chiều dài cản đèn $\leq 2,8m$	cản đèn	350.000	239.546	230.337
CS.1.03.12	+ Chiều dài cản đèn $\leq 3,2m$	cản đèn	380.000	264.762	230.337
CS.1.03.13	+ Chiều dài cản đèn $\leq 3,6m$	cản đèn	480.000	287.456	230.337
	Lắp cản đèn chữ S				
CS.1.03.21	+ Chiều dài cản đèn $\leq 2,8m$	cản đèn	436.000	252.154	261.049
CS.1.03.22	+ Chiều dài cản đèn $\leq 3,2m$	cản đèn	496.000	289.977	261.049
	Lắp cản đèn sợi tóc $\Phi 48$				
CS.1.03.31	+ Chiều dài cản đèn $\leq 1,5m$	cản đèn	138.000	201.723	145.985
CS.1.03.32	+ Chiều dài cản đèn $\leq 2,0m$	cản đèn	168.000	201.723	173.283

CS.1.04.10 LẮP CHÓA ĐÈN (LẮP LỚP), CHAO CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn.
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/choá

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp.				
CS.1.04.11	+ Chóa cao áp ở độ cao $\leq 12m$	choá	65.000	126.077	230.337
CS.1.04.12	+ Chóa cao áp ở độ cao $> 12m$	choá	65.000	176.508	268.077
CS.1.04.13	+ Chao cao áp	choá	65.000	75.646	230.337
CS.1.04.14	+ Chóa huỳnh quang	choá	30.000	126.077	230.337

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUÔN CÁP

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.11	Đục lỗ để lắp xà và luôn cáp	bộ		63.039	259.924

CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.21	Lắp xà dọc	bộ	91.300	315.193	307.920

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy + Loại xà $\leq 1m$	bộ	134.600	100.862	173.283
CS.1.05.32	+ Loại xà $>1m$	bộ	269.200	126.077	173.283

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.41	Lắp xà ngang bằng thủ công + Loại xà $\leq 1m$	bộ	134.600	201.723	
CS.1.05.42	+ Loại xà $>1m$	bộ	269.200	252.154	

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.11	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	131.818	118.512	

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.21	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ	1.000.000	100.862	37.796

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP TREO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.31	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cấp treo	bộ	300.000	126.077	373.311

CHƯƠNG II**KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUÒN CÁP CỦA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỦA CỘT – LUÒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN****CS.2.01.00 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng				
CS.2.01.01	+ Tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	2.544.500	378.231	433.207
CS.2.01.02	+ Tiết diện dây 26 ÷ 50mm ²	100m	11.683.200	630.385	2.328.865

Ghi chú:

Kéo dây tiết diện > 25 mm², cáp tiết diện >50mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.11	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	28.000	100.862	



CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/cầu chì

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.21	Lắp cầu chì đuôi cá	cầu chì	6.000	58.569	

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.11	Rải cáp ngầm	100m	1.218.000	351.411	

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.11	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		58.569	

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.11	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	44.545	367.870	

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.21	Đánh số cột thép	10 cột	7.424	367.870	

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.11	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	38.000	37.823	

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.21	Lắp bảng điện cửa cột	cửa	48.636	70.282	32.616

CS.2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.11	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	1.498.140	585.685	1.732.829

CS.2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.21	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	1.498.140	585.685	

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.11	Lắp giá đỡ tử	bộ	90.000	585.685	

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng cao < 2m				
CS.2.08.21	Chiều cao < 2m	tủ	380.800	550.544	
CS.2.08.22	Chiều cao \geq 2m	tủ	380.800	550.544	346.566

CHƯƠNG III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dụng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn sân vườn				
CS.3.01.11	+ Lắp đặt bằng thủ công	cột	910.000	756.462	
CS.3.01.12	+ Lắp đặt bằng cơ giới	cột	910.000	378.231	285.674

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.11	Lắp đặt đèn lồng	bộ	300.000	151.292	259.924

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ				
CS.3.03.11	+ Lắp đặt đèn cầu	bộ	550.000	50.431	259.924
CS.3.03.12	+ Lắp đặt đèn nắm	bộ	470.000	75.646	259.924
CS.3.03.13	+ Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	590.000	151.292	

CHƯƠNG IV LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối ...
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc ngang đường				
CS.4.01.11	+ Lắp đặt ngang đường	100 bóng	663.000	1.008.616	1.732.829
CS.4.01.12	+ Lắp đặt ngã 3 – ngã 4	100 bóng	828.000	1.512.924	2.599.244

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rần ngang đường				
CS.4.01.21	+ Lắp đặt ngang đường	10m	500.000	252.154	346.566
CS.4.01.22	+ Lắp đặt ngã 3 – ngã 4	10m	500.000	378.231	519.849

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.11	+ Độ cao $H < 3m$	100 bóng	618.000	1.260.770	1.732.829
CS.4.02.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	618.000	1.639.001	2.599.244

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rần viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.21	+ Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	252.154	173.283
CS.4.02.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	10m	500.000	327.800	346.566

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây				
CS.4.03.11	+ Độ cao $H < 3m$	100 bóng	618.000	882.539	346.566
CS.4.03.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	618.000	1.260.770	693.132

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng 3w trang trí cây				
CS.4.03.21	+ Độ cao $H < 3m$	dây (100 bóng)	100.000	25.215	43.321
CS.4.03.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	dây (100 bóng)	100.000	50.431	51.985

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.11	+ Độ cao $H < 3m$	100 bóng	618.000	1.008.616	1.386.263
CS.4.04.12	+ Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	618.000	1.311.201	2.079.395

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.21	+ Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	252.154	259.924
CS.4.04.22	+ Độ cao $H \geq 3m$	10m	500.000	327.800	519.849

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.31	+ Độ cao $H < 3m$	10m	800.000	756.462	346.566
CS.4.04.32	+ Độ cao $H \geq 3m$	10m	800.000	1.008.616	693.132

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đầu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đầu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn pha trên cạn				
CS.4.05.11	+ Độ cao H < 3m	bộ	937.000	252.154	259.924
CS.4.05.12	+ Độ cao H ≥ 3m	bộ	1.256.000	327.800	321.693

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.21	Lắp đặt đèn pha dưới nước	bộ	937.000	453.877	

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khung kích thước 1m x 2m				
CS.4.06.11	+ Độ cao H < 3m	bộ	250.000	378.231	277.253
CS.4.06.12	+ Độ cao H ≥ 3m	bộ	250.000	504.308	415.879

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khung kích thước 1m x 2m < khung < 2m x 2m				
CS.4.06.21	+ Độ cao H < 3m	bộ	350.000	504.308	307.116
CS.4.06.22	+ Độ cao H ≥ 3m	bộ	350.000	655.600	460.675

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bộ điều khiển nhập nhảy				
CS.4.07.11	+ 2 ÷ 3 kênh	bộ	150.000	252.154	
CS.4.07.12	+ ≥ 4 kênh	bộ	210.000	378.231	

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.11	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	154.260	843.386	

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

CS.5.01.2a THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bóng cao áp bằng máy				
CS.5.01.2a1	+ Độ cao $H < 10m$	20 bóng	1.570.800	1.008.616	1.732.829
CS.5.01.2a2	+ Độ cao $10m \leq H < 18m$	20 bóng	1.570.800	1.260.770	2.144.618
CS.5.01.2a3	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	20 bóng	1.570.800	1.765.078	2.653.803

CS.5.01.2b THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.2b1	Thay bóng cao áp $H < 10m$ bằng thủ công	20 bóng	1.570.800	1.815.509	

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỒNG**CS.5.01.3a THAY BÓNG ĐÈN ỒNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3a1	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	297.550	937.096	1.732.829

CS.5.01.3b THAY BÓNG ĐÈN ỒNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3b1	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	297.550	1.686.773	

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy				
	Lớp đơn				
CS.5.02.11	+ Độ cao $H < 12m$	10 lớp	1.560.000	2.773.694	4.105.596
CS.5.02.12	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	1.560.000	3.025.848	3.574.364
CS.5.02.13	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	1.560.000	3.278.002	4.286.913
	Lớp kép				
CS.5.02.14	+ Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.800.000	4.715.280	4.105.596
CS.5.02.15	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.800.000	4.917.003	3.574.364
CS.5.02.16	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.800.000	5.194.372	4.286.913

CS.5.02.20 THAY CHÓA ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.02.21	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	10 lớp	2.287.270	5.043.080	

Ghi chú: Đơn giá vật liệu đã bao gồm chao đèn (lớp đèn) và bóng.

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.11	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	238.840	194.159	307.116
CS.5.03.12	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	238.840	219.374	357.436
CS.5.03.13	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	238.840	297.542	357.436
CS.5.03.14	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	238.840	332.843	428.691

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.21	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công	bộ	238.840	289.977	

CS.5.03.30 THAY CHẮN LƯU HOẶC BỘ MỒI

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chắn lưu hoặc bộ mối				
CS.5.03.31	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	165.000	176.508	276.405
CS.5.03.32	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	165.000	201.723	276.405
CS.5.03.33	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	165.000	277.369	357.436
CS.5.03.34	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	165.000	302.585	428.691

CS.5.03.50 THAY CHẮN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chắn lưu, bộ mối và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.51	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	348.840	237.025	368.540
CS.5.03.52	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	348.840	269.805	383.896
CS.5.03.53	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	348.840	368.145	482.539
CS.5.03.54	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	348.840	408.489	571.588

CS.5.03.60 THAY CHẮN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.61	Thay chắn lưu, bộ mối và bóng đồng bộ bằng thủ công	bộ	348.840	355.537	

CS.5.03.70 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy				
CS.5.03.71	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	350.813	252.154	307.116
CS.5.03.72	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	350.813	277.369	357.436
CS.5.03.73	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	350.813	353.016	357.436
CS.5.03.74	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	350.813	378.231	428.691

CS.5.03.80 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.81	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	bộ	350.813	378.231	

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp)
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ)
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.11	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	199.484	680.816	277.253

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.21	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	507.968	756.462	311.909

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.31	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	102.492	630.385	277.253

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.41	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	bộ	181.500	378.231	207.939

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.51	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sủ, không dây băng thủ công	bộ	181.500	756.462	

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà không sủ, không dây băng máy				
CS.5.04.61	+ Xà dài 0,6m	bộ	98.700	302.585	207.939
CS.5.04.62	+ Xà dài 0,4m	bộ	71.800	302.585	207.939
CS.5.04.63	+ Xà dài 0,3m	bộ	58.400	302.585	207.939

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà không sủ, không dây băng thủ công				
CS.5.04.71	+ Xà dài 0,6m	bộ	98.700	554.739	
CS.5.04.72	+ Xà dài 0,4m	bộ	71.800	554.739	
CS.5.04.73	+ Xà dài 0,3m	bộ	58.400	554.739	

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Kiểm tra càn, chụp cột, chụp cột liên càn, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, càn cũ
- Lắp chụp đầu cột, càn mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

CS.5.05.10 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay càn đèn cao áp, chụp liên càn, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy				
CS.5.05.11	+ Càn cao áp chữ L	bộ	486.000	630.385	307.116
CS.5.05.12	+ Càn cao áp chữ S	bộ	436.000	882.539	307.116
CS.5.05.13	+ Chụp liên càn	bộ	600.000	882.539	307.116
CS.5.05.14	+ Chụp ống phóng đơn, kép	bộ	475.000	882.539	307.116

CS.5.05.20 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay càn đèn cao áp bằng thủ công				
CS.5.05.21	+ Càn cao áp chữ L	bộ	367.500	1.134.693	
CS.5.05.22	+ Càn cao áp chữ S	bộ	315.000	1.588.570	

CS.5.05.30 THAY CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.31	Thay càn đèn chao cao áp bằng máy	bộ	370.000	504.308	346.566

CS.5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.41	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	370.000	907.754	

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1a THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng một ruột bằng máy				
CS.5.07.1a1	+ M6	40m	669.047	504.308	294.581
CS.5.07.1a2	+ M10	40m	1.058.523	630.385	294.581
CS.5.07.1a3	+ M16	40m	1.640.565	630.385	294.581
CS.5.07.1a4	+ M25	40m	2.512.369	630.385	294.581
CS.5.07.1a5	+ A16	40m	1.481.900	630.385	294.581
CS.5.07.1a6	+ A25	40m	2.314.200	630.385	294.581

CS.5.07.1b THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công				
CS.5.07.1b1	+ M6	40m	669.047	907.754	
CS.5.07.1b2	+ M10	40m	1.058.523	1.134.693	
CS.5.07.1b3	+ M16	40m	1.640.565	1.134.693	
CS.5.07.1b4	+ M25	40m	2.512.369	1.134.693	
CS.5.07.1b5	+ A16	40m	1.481.900	1.134.693	
CS.5.07.1b6	+ A25	40m	2.314.200	1.134.693	

CS.5.07.1c THAY DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.1c1	Thay dây lên đèn	40m	688.390	1.260.770	866.415

CS.5.07.20 THAY CÁP TREO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2a THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2a1	Thay cáp treo bằng máy	40m	1.520.400	1.008.616	866.415

CS.5.07.2b THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2b1	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	1.520.400	1.815.509	

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luôn cửa cột
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cáp ngầm				
CS.5.07.31	+ Nền đất	40m	1.362.000	8.068.928	
CS.5.07.32	+ Hè phố	40m	1.362.000	10.086.160	
CS.5.07.33	+ Đường nhựa	40m	1.362.000	13.112.008	
CS.5.07.34	+ Bê tông at phan	40m	1.362.000	13.112.008	

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hố đường.**CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.11	Thay tủ điện	tủ	380.800	1.008.616	346.566

CS.5.09.10 NỐI CẤP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đầu nối
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cáp ngầm				
CS.5.09.11	+ Nền đất	mỗi nối	196.815	1.260.770	
CS.5.09.12	+ Hè phố	mỗi nối	196.815	1.512.924	
CS.5.09.13	+ Đường nhựa	mỗi nối	196.815	1.639.001	
CS.5.09.14	+ Bê tông at phan	mỗi nối	196.815	1.765.078	

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ
- Nhận vật tư, trồng cột mới
- Lắp xà, đèn, chụp, dây
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cột đèn				
CS.5.10.11	+ Cột bê tông li tâm, cột bê tông chữ H	cột	1.765.021	3.893.634	2.716.698
CS.5.10.12	+ Cột sắt	cột	1.531.833	3.514.110	2.716.698

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gi, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)
- Đánh số cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.11	Sơn cột sắt (có chiều cao 8÷ 9,5m)	cột	118.318	468.548	1.026.399

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CÀN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.21	Sơn chụp, sơn càn đèn	cột	52.421	281.129	615.839

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.31	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột > 4m	cột	83.439	468.548	821.119

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO < 4M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.41	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột < 4m	cột	83.439	937.096	

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.51	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương niệm bằng thủ công	cột	61.257	702.822	

CS.5.11.60 SƠN TỬ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.61	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	145.802	468.548	

CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.11	Thay sứ cũ	quả sứ	3.600	86.681	173.283

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHỎA ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính
- Lắp chóa, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp				
CS.5.13.11	+ Độ cao $H < 10m$	bộ	5.200	70.282	121.298
CS.5.13.12	+ Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	5.200	93.710	107.491
CS.5.13.13	+ Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	5.200	117.137	142.975
CS.5.13.14	+ Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	5.200	140.564	183.725

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu bằng máy				
CS.5.14.11	- Quả cầu nhựa	quả	150.000	140.564	173.283
CS.5.14.12	- Quả cầu thủy tinh	quả	200.000	140.564	173.283

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu bằng thủ công				
CS.5.14.21	- Quả cầu nhựa	quả	150.000	253.016	
CS.5.14.22	- Quả cầu thủy tinh	quả	200.000	253.016	

CHƯƠNG VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Sử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.11	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ngày		100.862	

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.21	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ngày		78.168	

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.31	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU và giám sát	trạm/ngày		63.039	

CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.41	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công (bằng tay vào buổi tối)	trạm/ngày		115.991	

CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.51	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ngày		85.732	

CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.61	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU và giám sát	trạm/ngày		65.560	

Ghi chú:

Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m K_l = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m K_l = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m K_l = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m K_l = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m K_l = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành K_v = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành K_v = 1,1
- Trạm ngoại thành K_v = 1,2

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.71	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	trạm/ngày		80.689	

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỬ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ
- Lĩnh vật tư, tháo modem
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.11	Thay modem (tại tử khu vực và tại trung tâm)	bộ	400.000	163.671	

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỬ KHU VỰC)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master
- Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ
- Lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.21	Thay bộ điều khiển PLC MASTER	bộ	2.500.000	346.597	

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- Lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.31	Thay bộ điều khiển PLC RTU	bộ	2.500.000	346.597	

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer
- Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ
- Lắp và đấu Tranducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Tranducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.41	Thay bộ đo điện áp và dòng điện Tranducer	bộ	300.000	327.342	

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ
- Lắp và đấu TI mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.51	Thay bộ đo dòng điện	bộ	500.000	163.671	

CS.6.02.60 THAY COUPLER*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.61	Thay coupler + Bộ đo dòng điện ngoài lưới	bộ	26.000	346.597	552.810
CS.6.02.62	+ Bộ đo dòng điện trong tủ điều khiển	bộ	26.000	173.299	

CS.6.02.70 THAY TỬ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.71	Thay tử điều khiển khu vực	bộ	2.500.000	693.194	

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỬ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.11	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tử điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000	519.896	

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.21	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	lần xử lý		346.597	

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.31	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	lần lựa chọn		173.299	

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỆN THỊ*Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiện thị, tháo board mạch cũ
- Lắp đặt board mạch mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiện thị.

Đơn vị tính: đồng/lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.41	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	lần lựa chọn	150.000	173.299	

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.51	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	lần xử lý		346.597	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	4.500
2	Bảng điện	bảng	38.000
3	Băng dính	cuộn	7.000
4	Băng vải	cuộn	10.000
5	Băng vải cách điện	cuộn	10.000
6	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	350.000
7	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	150.000
8	Bộ điều khiển nhấp nháy > 4 kênh	bộ	210.000
9	Bộ mờ	cái	110.000
10	Bộ mờ	bộ	110.000
11	Bóng	bóng	72.727
12	Bóng cao áp	bóng	72.727
13	Bóng cao áp H<10m	bóng	72.727
14	Bóng cao áp 10<=H<18m	bóng	72.727
15	Bóng cao áp H18-24m	bóng	72.727
16	Bóng đèn	cái	72.727
17	Bóng đèn 75-100W	bóng	6.000
18	Bóng đèn ốc	bóng	6.000
19	Bóng đèn ống	bóng	12.000
20	Bu lông	cái	6.400
21	Bu lông M16x250	bộ	9.000
22	Bu lông M16x250	cái	9.000
23	Bu lông M18x250	cái	10.000
24	Cần	bộ	350.000
25	Cần (hoặc chụp) chữ L	cái	350.000
26	Cần (hoặc chụp) chữ S	cái	300.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
27	Cần (hoặc chụp) liền cần	cái	600.000
28	Cần (hoặc chụp) ống phóng đơn,kép	cái	475.000
29	Cần đèn chữ S, chiều dài <= 2,8m	bộ	300.000
30	Cần đèn chữ S, chiều dài <= 3,2m	bộ	360.000
31	Cần đèn, chiều dài <= 1,5m	bộ	120.000
32	Cần đèn, chiều dài <= 2,0m	bộ	150.000
33	Cần đèn, chiều dài <= 2,8m	bộ	350.000
34	Cần đèn, chiều dài <= 3,2m	bộ	380.000
35	Cần đèn, chiều dài <= 3,6m	bộ	480.000
36	Cáp	m	35.000
37	Cáp ngầm	m	12.000
38	Cát vàng	m ³	236.524
39	Cầu chì	cái	6.000
40	Chấn lưu	cái	165.000
41	Chao cao áp	bộ	65.000
42	Choá đèn cao áp, ở độ cao <= 12m	bộ	65.000
43	Choá đèn cao áp, ở độ cao > 12m	bộ	65.000
44	Chóa hình quang	bộ	30.000
45	Chổi sơn	cái	5.000
46	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột <=10,5m	bộ	600.000
47	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột >10,5m	bộ	600.000
48	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	200.000
49	Cọc tiếp địa có râu	bộ	131.818
50	Cột	cột	910.000
51	Cột đèn	cột	910.000
52	Cột đèn bê tông, chiều cao cột <= 10m	cột	1.300.000
53	Cột đèn bê tông, chiều cao cột > 10m	cột	1.900.000
54	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao <= 8m	cột	3.100.000
55	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao <= 10m	cột	4.300.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
56	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 12m$	cột	5.165.000
57	Coupler	bộ	26.000
58	Cửa cột	cửa	42.000
59	Củi	kg	1.000
60	Đá 1x2	m ³	303.019
61	Đầu cốt	cái	7.600
62	Đầu cốt đồng	bộ	28.000
63	Dây 2x2,5mm ²	m	16.783
64	Dây A16	m	36.500
65	Dây A25	m	57.000
66	Dây dẫn	m	14.760
67	Dây điện 1x1	m	2.710
68	Dây điện 6 - 25mm ²	m	25.000
69	Dây điện 26 - 50mm ²	m	112.800
70	Dây đồng 1,2mm-2mm	m	4.160
71	Dây fi 1,5	kg	16.000
72	Dây M10	m	26.072
73	Dây M6	m	16.479
74	Dây M16	m	40.408
75	Dây M25	m	61.881
76	Dây văng fi 4	m	2.000
77	Đèn bóng 3 W, H < 3m	bóng	1.000
78	Đèn bóng 3 W, H $\geq 3m$	bóng	1.000
79	Đèn bóng óc H < 3m	bóng	6.000
80	Đèn bóng óc H $\geq 3m$	bóng	6.000
81	Đèn cầu	bộ	550.000
82	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	590.000
83	Đèn dây rắn H < 3m	m	50.000
84	Đèn dây rắn H $\geq 3m$	m	50.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
85	Đèn dây rắn ngã 3 - ngã 4	m	50.000
86	Đèn dây rắn ngang đường	m	50.000
87	Đèn lồng	bộ	300.000
88	Đèn nậm	bộ	470.000
89	Đèn ống H < 3m	m	80.000
90	Đèn ống H >= 3m	m	80.000
91	Đèn pha	bộ	937.000
92	Đèn pha H < 3m	bộ	937.000
93	Đèn pha H >= 3m	bộ	1.256.000
94	Đui đèn	đui	3.000
95	Đui đèn ống	đui	3.000
96	Đui E40 hoặc E27	đui	50.000
97	Ghíp kẹp dây	cái	8.000
98	Giá đỡ tủ	bộ	90.000
99	Giấy nháp	tờ	4.500
100	Giẻ lau	cái	5.000
101	Hộp nối cáp ngầm	hộp	55.000
102	Khung >1mx2m H < 3m	bộ	350.000
103	Khung >1mx2m H >= 3m	bộ	350.000
104	Khung 1mx2m H < 3m	bộ	250.000
105	Khung 1mx2m H >= 3m	bộ	250.000
106	Lốp đèn đơn	cái	156.000
107	Lốp đèn kép	cái	280.000
108	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	40.000
109	Mạch hiển thị	bộ	150.000
110	Modem	bộ	400.000
111	Nhựa bitum	kg	13.545
112	Nước	lít	10
113	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu	bộ	2.000.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	sáng		
114	PLC Master	bộ	2.500.000
115	PLC RTU	bộ	2.500.000
116	Quả cầu nhựa	quả	150.000
117	Quả cầu thủy tinh	quả	200.000
118	Que hàn	kg	33.182
119	Sắt D 4, làm ngã 3 ngã 4	m	1.500
120	Sắt D 4, làm ngang đường	m	1.500
121	Sơn bóng	kg	53.030
122	Sơn chống gỉ	kg	41.818
123	Sơn đen	kg	53.030
124	Sơn trắng	kg	53.030
125	Sơn xịt	kg	53.030
126	Sứ	cái	3.600
127	Sứ 102	cái	2.000
128	Tắc te	cái	4.000
129	Tay bắt cần	cái	100.000
130	Thép buộc fi 1,5 mạ kẽm	kg	16.000
131	Thép văng fi 4 mạ kẽm	m	2.000
132	TI	bộ	500.000
133	Tiếp địa	bộ	300.000
134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
135	Tranducer	bộ	300.000
136	Tủ điện	tủ	380.800
137	Tủ điều khiển khu vực	bộ	2.500.000
138	Xà 0,3m	bộ	40.400
139	Xà 0,4m	bộ	53.800
140	Xà 0,6m	bộ	80.700
141	Xà dọc	bộ	91.300

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
142	Xà đơn 1,2m	bộ	161.500
143	Xà kép 1,2m	bộ	368.000
144	Xà ngang <= 1m	bộ	134.600
145	Xà ngang > 1m	bộ	269.200
146	Xà phòng	kg	20.000
147	Xi măng PC40	kg	1.636
II	Vật liệu		
1	Kỹ sư bậc 4/8	công	327.342
2	Kỹ sư bậc 5/8	công	346.597
3	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,0/7	công	216.394
4	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	234.274
5	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	252.154
III	Máy thi công		
4	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 14kW	ca	326.156
5	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23kW	ca	377.956
3	Cần trục ô tô - sức nâng: 3T	ca	1.428.372
1	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5T	ca	1.041.069
2	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10T	ca	1.521.844
7	Xe nâng - chiều cao nâng 9m	ca	1.459.848
6	Xe nâng - chiều cao nâng: 12m	ca	1.535.582
8	Xe nâng - chiều cao nâng: 18m	ca	1.787.182
9	Xe nâng - chiều cao nâng: 24m	ca	2.041.387
10	Xe thang - chiều dài thang: 9m	ca	1.732.829
11	Xe thang - chiều dài thang: 12m	ca	2.052.798
12	Xe thang - chiều dài thang: 18m	ca	2.328.865

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - LẮP DỤNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN	5
CS.1.01.00	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	5
CS.1.02.00	Lắp chụp đầu cột	6
CS.1.02.10	Lắp chụp đầu cột mới	6
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	6
CS.1.03.00	Lắp càn đèn các loại	7
CS.1.04.10	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp	7
CS.1.05.00	Lắp các loại xà, sứ	8
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	8
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	8
CS.1.05.30	Lắp xà ngang bằng máy	8
CS.1.05.40	Lắp xà ngang bằng thủ công	8
CS.1.06.00	Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo	9
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	9
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	9
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	9
	CHƯƠNG II - KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT – LUỒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỦ ĐIỆN	10
CS.2.01.00	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	10
CS.2.02.00	Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá	10
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	10
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	11
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	11
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	11
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	12
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	12

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.2.06.00	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	12
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	12
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	13
CS.2.07.00	Luồn dây lên đèn	13
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	13
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	13
CS.2.08.00	Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	14
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	14
CS.2.08.20	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	14
	CHƯƠNG III - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN	15
CS.3.01.10	Lắp dựng cột đèn sân vườn	15
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	15
CS.3.03.10	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	16
	CHƯƠNG IV - LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ	17
CS.4.01.00	Lắp đèn màu ngang đường	17
CS.4.01.10	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	17
CS.4.01.20	Lắp đèn dây rần ngang đường	17
CS.4.02.00	Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc	18
CS.4.02.10	Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc	18
CS.4.02.20	Lắp đèn dây rần viền kiến trúc	18
CS.4.03.00	Lắp đèn màu trang trí cây	19
CS.4.03.10	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây	19
CS.4.03.20	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây	19
CS.4.04.00	Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.04.10	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.04.20	Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.04.30	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.05.00	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	21
CS.4.05.10	Lắp đèn pha trên cạn	21
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	21

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.4.06.00	Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	21
CS.4.06.10	Lắp khung kích thước 1m x 2m	21
CS.4.06.20	Lắp khung kích thước 1m x 2m < khung < 2m x 2m	22
CS.4.07.10	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	22
	CHƯƠNG V - DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG	23
CS.5.01.00	Thay bóng đèn sợi tóc, đèn cao áp, đèn ống	23
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	23
CS.5.01.20	Thay bóng cao áp	23
CS.5.01.2a	Thay bóng cao áp bằng máy	23
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công	23
CS.5.01.30	Thay bóng đèn ống	24
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	24
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	24
CS.5.02.00	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	24
CS.5.02.10	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy	24
CS.5.02.20	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	25
CS.5.03.00	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	25
CS.5.03.10	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy	25
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng thủ công	25
CS.5.03.30	Thay chấn lưu hoặc bộ mồi	26
CS.5.03.50	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy	26
CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công	26
CS.5.03.70	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy	27
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	27
CS.5.04.00	Thay các loại xà	28
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m có sứ	28
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m có sứ	28
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	28
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	28
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	29

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng máy	29
CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	29
CS.5.05.00	Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	30
CS.5.05.10	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy	30
CS.5.05.20	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	30
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	30
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	31
CS.5.07.00	Thay các loại dây	31
CS.5.07.10	Thay dây đồng một ruột	31
CS.5.07.1a	Thay dây đồng một ruột bằng máy	31
CS.5.07.1b	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công	32
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	32
CS.5.07.20	Thay cáp treo	32
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	32
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	33
CS.5.07.30	Thay cáp ngầm	33
CS.5.08.10	Thay tủ điện	33
CS.5.09.10	Nối cáp ngầm	34
CS.5.10.10	Thay cột đèn	34
CS.5.11.00	Công tác sơn	35
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	35
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	35
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột >4m	35
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao <4m)	35
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	36
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	36
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	36
CS.5.13.10	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp	37
CS.5.14.00	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	37

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy	37
CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	37
	CHƯƠNG VI - DUY TRÌ TRẠM ĐÈN	38
CS.6.01.00	Duy trì trạm đèn	38
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	38
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	38
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	38
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công	39
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	39
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	39
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	40
CS.6.02.00	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	40
CS.6.02.10	Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)	40
CS.6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC Master (tại tủ khu vực)	40
CS.6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	41
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	41
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	42
CS.6.02.60	Thay Coupler	42
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	43
CS.6.03.00	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	43
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	43
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	44
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	44
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (Board mạch) trên bảng hiển thị	44
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	45
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG	46
	MỤC LỤC	52

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

**ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN BỔ SUNG
CHUYÊN NGÀNH CÔNG VIÊN CÂY XANH**

Ninh Thuận, 2019

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

1) Bộ đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.490.000đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,6 (quy định tại mục e, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc,

độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,938.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	18.736 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2019).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.118 đồng/lít	
+ Dầu Mazut N°3 (380)	14.136 đồng/kg	
+ Điện	1.864,44 đồng/kWh	Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện tại thời điểm lập đơn giá.

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,976.

2) Bộ đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 135/2009/QĐ-UBND ngày 08/5/2009 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc công bố định mức dự toán bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh tỉnh Ninh Thuận.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 02 chương:

Chương I: Công viên

Chương II: Cây xanh.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì cây xanh đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị tại địa phương có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì cây xanh đô thị chưa được quy định định mức thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây

dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I CÔNG VIỆN

I. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY HOA, CÂY KIỂNG, CÂY HÀNG RÀO VÀ THẢM CỎ BS.11110 CUNG CẤP VÀ VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐEN TRỒNG CỎ, KIỂNG

Thành phần công việc:

- Vận chuyển đất đen từ nơi tập trung đến vị trí đổ, cự ly bình quân 100m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11110	Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiểng	m ³		117.137	

Ghi chú: Chiều dày đất đen (trong các định mức đã ban hành không có quy định về chiều dày đổ đất đen khi trồng cỏ, kiểng), căn cứ theo thực tế quản lý và thi công trong thời gian qua thì chiều dày đất đen để trồng cỏ kiểng là: Đối với trồng hoa kiểng tối thiểu chiều dày đất đen phải đạt 20cm, đối với đất trồng cỏ chiều dày đất đen phải đạt 10cm.

BS.11210 TRỒNG CÂY KIỂNG, CÂY TẠO HÌNH, CÂY TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Cho phân vào hố. Kích thước hố (đường kính x chiều sâu) m.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lén chặt gốc, đánh vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1 cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa				
BS.11211	- Kích thước bầu (15x15)cm	cây	26.040	7.028	
BS.11212	- Kích thước bầu (20x20)cm	cây	34.950	8.668	
BS.11213	- Kích thước bầu (30x30)cm	cây	48.480	12.651	
BS.11214	- Kích thước bầu (40x40)cm	cây	68.620	17.805	
BS.11215	- Kích thước bầu (50x50)cm	cây	134.440	25.770	
BS.11216	- Kích thước bầu (60x60)cm	cây	152.520	34.204	
BS.11217	- Kích thước bầu (70x70)cm	cây	170.860	46.621	

BS.11310 TRỒNG HOA CÔNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11311	- Trồng cây hoa viên, loại cây	100m ²	13.715.000	866.814	
BS.11312	- Trồng cây hoa viên, loại giỏ	100m ²	10.815.000	866.814	

BS.11410 TRỒNG CÂY HÀNG RÀO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11410	Trồng cây hàng rào	100m ²	21.215.000	780.132	

BS.11510 TRỒNG CÂY LÁ MÀU, BỒN KIẾNG; CẢI TẠO BỒN KIẾNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11510	Trồng cây lá màu, bồn kiếng; cải tạo bồn kiếng	100m ²	9.215.000	1.328.334	

Ghi chú:

- Cải tạo bồn kiếng (Bồn kiếng, cây lá màu tùy theo chủng loại để xác định thời giá cải tạo thích hợp):

- Loại cây kiếng, lá màu sinh trưởng khoảng 4 tháng: Gấm thái, Tía tô, Dền lữa, Cẩm thạch, Hồng sa đéc...: 4 tháng đến 6 tháng cải tạo một lần.

- Loại cây kiếng, lá màu sinh trưởng khoảng 6 tháng: Croton, Tai tượng, Lê bạn...: 6 tháng đến 12 tháng cải tạo một lần.

- Loại cây kiếng, lá màu sinh trưởng > 12 tháng: Trang các loại, Trâm ôi, Lá trắng...: >12 tháng đến <24 tháng cải tạo một lần.

BS.11610 TRỒNG CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11611	Trồng cỏ lá gừng	100m ²	3.965.000	1.035.491	
BS.11612	Trồng cỏ nhung	100m ²	3.440.000	1.504.039	

BS.11710 TRỒNG CÂY VÀO CHẬU*Thành phần công việc:*

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây vào chậu				
BS.11711	- Kích thước chậu (30x30)cm	chậu	92.577	5.857	
BS.11712	- Kích thước chậu (50x50)cm	chậu	141.675	9.371	
BS.11713	- Kích thước chậu (70x70)cm	chậu	181.933	23.427	
BS.11714	- Kích thước chậu (80x80)cm	chậu	227.732	35.141	

BS.11810 VẬN CHUYỂN XẾP CHẬU CÂY VÀO NƠI TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

- Vận chuyển không làm gãy cây, vỡ chậu cây, xếp chậu vào nơi trang trí đúng yêu cầu kỹ thuật, cự ly vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí				
BS.11811	- Kích thước chậu > 20cm	chậu		2.380	
BS.11812	- Kích thước chậu > 30cm	chậu		3.094	
BS.11813	- Kích thước chậu > 40cm	chậu		4.328	
BS.11814	- Kích thước chậu > 50cm	chậu		7.141	
BS.11815	- Kích thước chậu > 60cm	chậu		10.820	
BS.11816	- Kích thước chậu > 70cm	chậu		14.498	
BS.11817	- Kích thước chậu > 80cm	chậu		21.639	

BS.11900 BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, HÀNG RÀO; CHẬU KIỂNG

Thành phần công việc:

- Tưới bảo dưỡng 30 ngày sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày: bồn kiểng, cây hàng rào phát triển bình thường, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, được cắt tỉa gọn theo quy định. Thẩm cỏ phải đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ.

BS.11910 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, HÀNG RÀO, NƯỚC LẤY TỪ GIẾNG KHOAN

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan				
BS.11911	- Bể máy bơm chạy xăng	100m ² /tháng		583.342	297.682
BS.11912	- Bể máy bơm chạy điện	100m ² /tháng		583.342	171.840

BS.11920 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, HÀNG RÀO BẰNG NƯỚC MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11920	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng nước máy	100m ² /tháng	300.000	702.822	

BS.11930 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng xe bồn				
BS.11931	- Bể xe bồn 5m ³	100m ² /tháng	300.000	1.171.370	2.782.106
BS.11932	- Bể xe bồn 8m ³	100m ² /tháng	300.000	1.054.233	1.916.074

BS.11940 BẢO DƯỠNG CHẬU KIỂNG

- Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

BS.11940 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY KIỂNG BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước giếng khoan				
BS.11941	- Bể máy bơm chạy xăng	100chậu/tháng		583.342	99.227
BS.11942	- Bể máy bơm chạy điện	100chậu/tháng		583.342	113.414

BS.11950 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY KIỂNG BẰNG NƯỚC MÁY

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11950	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước máy	100chậu/tháng	100.000	702.822	

BS.11960 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY KIỂNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng xe bồn				
BS.11961	- Bể xe bồn 5m ³	100chậu/tháng	100.000	583.342	869.408
BS.11962	- Bể xe bồn 8m ³	100chậu/tháng	100.000	524.774	636.410

II. DUY TRÌ THẨM CỎ; CÂY TRANG TRÍ

(Bón phân thẩm cỏ; trồng dặm kiếng tạo hình; dây leo trồng trên hè phố thành cầu; hoa, kiếng trồng trong chậu nhựa nhỏ)

BS.12110 BÓN PHÂN THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Phân hữu cơ không có mùi hôi gây ảnh hưởng đến môi trường, được đập nhỏ, không vón cục.
- Rải đều trên diện tích thẩm cỏ: 2 lần/năm.
- Rải phân xong phải thực hiện tưới nước cho thẩm cỏ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12110	Bón phân thẩm cỏ bằng phân hữu cơ	100m ² /lần	800.000		

BS.12210 TRỒNG DẶM KIẾNG TẠO HÌNH

- Quy trình cho phép: Tỷ lệ trồng dặm 10%/năm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Nhổ bỏ cây bị hư, chết.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m, cho phân vào hố.
- Kích thước hố (đường kính x chiều sâu) m.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lén chặt gốc, đánh vũng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/cây), buộc giữ cọc vào thân cây bằng nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: đồng/100cây trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12210	Trồng dặm kiếng tạo hình	100cây/lần	4.500.000	3.514.110	

BS.12300 DUY TRÌ DÂY LEO TRÊN HÈ PHỐ, THÀNH CẦU
BS.12310 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100gốc/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu				
BS.12311	- Bể xe bồn 5m ³	100gốc/năm	2.400.000	6.184.834	9.180.951
BS.12312	- Bể xe bồn 8m ³	100gốc/năm	2.400.000	6.184.834	6.897.865

BS.12320 CÔNG TÁC CHĂM SÓC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật bao gồm: Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tỉa cành nhánh khô héo, cột dây leo theo dàn; trừ sâu rệp; xịt thuốc dưỡng lá, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tỉa cành nhánh khô héo, cột dây leo theo dàn: 12 lần/năm.
- Trừ sâu rệp: 3 đợt/năm, 2 lần/đợt.
- Bón phân hữu cơ: 4 lần/năm.
- Xịt thuốc dưỡng lá: 12 lần/năm.
- Thuốc sâu, thuốc dưỡng lá phun vào lúc trời mát.

Đơn vị tính: đồng/100trụ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12320	Chăm sóc dây leo	100trụ/năm	2.064.333	15.227.810	



BS.12400 CHĂM SÓC HOA, KIỀNG TRỒNG TRONG CHẬU NHỰA NHỎ

Hoa kiềng trồng trong chậu có đường kính 10cm, 12cm, 14cm, 16cm gồm các chủng loại kiềng sau: Chuối ngọc, đèn đỏ, đèn xanh, cẩm thạch, lá màu, hồng tỳ muội, hàm chó... dùng để lắp ghép tạo thành mảng tại dải phân cách bê tông, tiểu đảo, trên trụ giàn sắt, trồng tại gốc cây đường phố hoặc trên các thành cầu.

BS.12410 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC HOA, KIỀNG TRỒNG TRONG CHẬU NHỰA NHỎ

Thực hiện theo quy trình 480 lần/năm

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước hoa kiềng trồng trong các chậu nhỏ				
BS.12411	- Bể nước giếng bơm xăng	100m ² /lần		18.742	24.055
BS.12412	- Bể nước giếng bơm điện	100m ² /lần		23.427	22.912
BS.12413	- Bể nước máy	100m ² /lần	5.000	37.484	
BS.12414	- Bể nước xe bồn 8m ³	100m ² /lần	5.000	25.770	28.741

BS.12420 CÔNG TÁC CHĂM SÓC HOA, KIỀNG TRỒNG TRONG CHẬU NHỰA NHỎ ĐK < 20CM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật bao gồm: Làm cỏ, cắt tỉa, thay bổ sung kiềng chậu, thay đổi kiểu sắp xếp.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Làm cỏ, cắt tỉa kiềng theo hình quy định: 12 lần/năm.
- Thay kiềng: 105%/năm (nếu thay hoa là 12 lần/năm/100%)
- Xịt thuốc: 2 lần/đợt và 3 đợt/năm.
- Giàn hoa hoặc bồn hoa kiềng phải luôn tươi tốt, phủ kín diện tích, đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ và mục đích trang trí.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm (# 3600 chậu đk 16cm/năm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12420	Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ đk <20cm	100m ² /năm		8.710.307	

III. BÚNG DI DỜI VÀ DƯỠNG KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH BS.13110 BÚNG DI DỜI KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi búng không được bê bầu, phải được vô chậu, thêm đất và lén chặt gốc.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.13110	Búng di dời kiểng trở hoa, kiểng tạo hình	cây	16.574	35.141	

BS.13200 DƯỠNG KIỂNG BÚNG DI DỜI

Kiểng sau khi búng di dời được vận chuyển về vườn ươm và dưỡng trong thời gian 02 tháng.

BS.13210 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC

Thực hiện 60 lần bằng giếng khoan bơm điện

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng kiểng búng di dời bằng nước giếng khoan				
BS.13211	- Bể máy bơm chạy xăng	100chậu/lần		11.714	15.034
BS.13212	- Bể máy bơm chạy điện	100chậu/lần		16.399	16.038

BS.13220 CÔNG TÁC CHĂM SÓC

Thực hiện trong thời gian 02 tháng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bón phân vô cơ: 01 lần.
- Phun thuốc trừ sâu: 02 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới đất.
- Cây sau thời gian dưỡng 02 tháng phải đảm bảo có thể trồng lại được.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.13220	Chăm sóc kiểng sau khi bứng di dời	cây	175.443	1.336.416	

IV. VỆ SINH THẨM CỎ, BỜN KIỀNG, ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GHẾ ĐÁ, CHẬU KIỀNG BS.14110 QUÉT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn. Công tác quét rác phải hoàn thành vào thời gian trước 9 giờ.

Đơn vị tính: đồng/1000m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét rác trong công viên				
BS.14111	- Đường nhựa, đường đan, đường gạch sâu	1000m ² /lần		55.474	
BS.14112	- Đường đất	1000m ² /lần		100.862	
BS.14113	- Thảm cỏ	1000m ² /lần		126.077	
BS.14114	- Vĩa hè (gạch lá dứa, mắt na,...)	1000m ² /lần		63.039	

BS.14200 NHẶT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

BS.14210 NHẶT RÁC Ở CÔNG VIÊN: ÁP DỤNG CHO CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ gấp rác, thùng hoặc bịch để đựng rác.
- Nhặt sạch rác (không bao gồm lá cây rớt từ cây xanh) trên toàn bộ diện tích công viên.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Số lần thực hiện: 365 lần/năm.
- Đảm bảo toàn bộ diện tích công viên luôn sạch sẽ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14210	Nhặt rác ở công viên	100m ² /ngày		504	

BS.14220 NHẬT RÁC BỒN HOA, BỒN KIỂNG TRÊN GIẢI PHÂN CÁCH, TIỂU ĐẢO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Nhật sạch rác trên toàn bộ các vườn hoa vườn kiểng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Số lần thực hiện: 365 lần/năm.
- Đảm bảo toàn bộ bồn hoa, bồn kiểng trên dải phân cách, tiểu đảo sạch rác trước 9 giờ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14220	Nhật rác bồn hoa, bồn kiểng trên giải phân cách, tiểu đảo	100m ² /lần		504	

BS.14310 RỬA VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

- Phun nước quét sạch vỉa hè, làm cỏ lõi đi.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14310	Rửa vỉa hè	100m ² /lần	10.000	42.110	

BS.14410 VỆ SINH NỀN ĐÁ ỐP LÁT*Thành phần công việc:*

- Lau chùi, cọ rửa nền đá ốp lát, đảm bảo bề mặt luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu ốp.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14410	Vệ sinh nền đá ốp lát	100m ² /lần	10.550	45.388	

BS.14510 LÀM CỎ ĐƯỜNG ĐI TRONG CÔNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Làm sạch cỏ trên khu vực đường đan và đường đất.
- Thực hiện 3 lần/năm đối với đường đan và 4 lần/năm đối với đường đất.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14511	Làm cỏ đường đan trong công viên	100m ² /lần		126.077	
BS.14512	Làm cỏ đường đất trong công viên	100m ² /lần		252.154	

BS.14610 VỆ SINH GHẾ ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Rửa và lau sạch ghế đá trong công viên.
- Thực hiện 52 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10ghế/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14610	Vệ sinh ghế đá	10ghế/lần		20.929	

BS.14710 VỆ SINH BỒN TRỒNG HOA KIỂNG, CHẬU KIỂNG CAO (BẰNG ĐÁ RỬA)*Thành phần công việc:*

- Lau chùi, cọ rửa nền đá ốp lát, đảm bảo bề mặt luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu.
- Thực hiện 52 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14710	Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)	100m ² /lần	10.550	45.388	

V.VỆ SINH HỒ NƯỚC – BỂ PHUN – HỒ GA, CỐNG RÃNH**BS.15110 THAY NƯỚC HỒ CẢNH**

- Bơm hút sạch nước cũ bẩn, cọ rửa xung quanh hồ, vét sạch bùn đất trong đáy hồ, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15111	Thay nước hồ cảnh < 1.000m ²	100m ² /lần	615.000	468.548	399.916
BS.15112	Thay nước hồ cảnh > 1.000m ²	100m ² /lần	1.030.000	468.548	661.516

BS.15210 VỐT RÁC VÀ LÁ KHÔ TRÊN MẶT HỒ, THÔNG THỤT BÉC PHUN

- Thực hiện 182 lần/năm

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15210	Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun	100m ² /lần		117.137	

BS.15310 DUY TRÌ BỂ PHUN VÀ BỂ KHÔNG PHUN

Thành phần công việc:

- Cọ rửa trong và ngoài bể, dọn vớt rác, thay nước theo quy định, vận hành hệ thống phun với những bể có hệ thống phun, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1bể/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15311	Duy trì bể phun < 20m ²	bể/lần	20.000	2.459.877	
BS.15312	Duy trì bể phun ≥ 20m ²	bể/lần	40.000	4.919.754	
BS.15313	Duy trì bể không phun < 3m ²	bể/lần	2.000	281.129	
BS.15314	Duy trì bể không phun < 20m ²	bể/lần	20.000	1.405.644	
BS.15315	Duy trì bể không phun ≥ 20m ²	bể/lần	40.000	2.811.288	

BS.15410 NẠO VẾT CỐNG, MỨC BÙN CÁC HỔ GA TRONG CÔNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Vét sạch bùn đất đọng trong cống rãnh và các hố ga trong công viên.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15410	Nạo vét cống, mức bùn các hố ga trong công viên	m ³		468.548	

VI. THU GOM RÁC CÔNG VIÊN

BS.16110 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC CỰ LY 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác, ❖ Cự ly bình quân 20km:				
BS.16111	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		61.778	139.151
BS.16112	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		57.239	145.147
BS.16113	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		50.431	128.541
	❖ Cự ly bình quân 25km:				
BS.16121	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		68.573	154.458
BS.16122	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		63.535	161.116
BS.16123	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		55.978	142.685
	❖ Cự ly bình quân 30km:				
BS.16131	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		75.369	169.764
BS.16132	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		69.832	177.086
BS.16133	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		61.526	156.829

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	❖ Cự ly bình quân 35km:				
BS.16141	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		80.311	180.897
BS.16142	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		74.411	188.691
BS.16143	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		65.560	167.103
	❖ Cự ly bình quân 40km:				
BS.16151	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		85.253	192.029
BS.16152	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		78.990	200.295
BS.16153	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		69.595	177.377
	❖ Cự ly bình quân 45km:				
BS.16161	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		89.578	201.769
BS.16162	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		82.996	210.462
BS.16163	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		73.125	186.384
	❖ Cự ly bình quân 50km:				
BS.16171	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		93.284	210.118
BS.16172	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		86.431	219.175
BS.16173	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		76.151	194.101
	❖ Cự ly bình quân 55km:				
BS.16181	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		96.991	218.467
BS.16182	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		89.865	227.888
BS.16183	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		79.176	201.818
	❖ Cự ly bình quân 60km:				
BS.16191	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		100.080	225.425
BS.16192	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		92.727	235.145
BS.16193	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		81.698	208.246
	❖ Cự ly bình quân 65km:				
BS.16201	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		102.551	230.991
BS.16202	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		95.017	240.947
BS.16203	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		83.715	213.383

**VII. DUY TRÌ TƯỢNG TIỂU CẢNH, VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN
BS.17110 DUY TRÌ TƯỢNG, TIỂU CẢNH**

Thành phần công việc:

Lau, cọ rửa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tượng/lần; 100m² tiểu cảnh/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.17111	Duy trì tượng công viên	tượng/lần		58.569	
BS.17112	Duy trì tiểu cảnh	100m ² /lần		77.310	

BS.17210 VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN

Đơn vị tính: đồng/máy/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận hành máy bơm hồ phun				
BS.17211	- Hồ ≤ 1.000m ²	máy/ngày		234.274	
BS.17212	- Hồ > 1.000m ²	máy/ngày		234.274	

VIII. BẢO VỆ CÔNG VIÊN, VÒNG XOAY, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Thực hiện 03 ca/ngày, 365 ngày/năm.
- Bố trí lực lượng bảo vệ cho phù hợp, đảm bảo trật tự an ninh khu vực và tài sản mà đơn vị được giao quản lý.

BS.18110 BẢO VỆ CÔNG VIÊN

Công viên đặc biệt: Công viên trung tâm

Công viên thường: Các công viên không đặc biệt (không phải là tiểu đảo, vòng xoay, dải phân cách)

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.18111	- Bảo vệ công viên thường	ha/ngày đêm		1.171.370	
BS.18112	- Bảo vệ công viên đặc biệt	ha/ngày đêm		5.856.850	
BS.18113	- Công viên đang chờ dự án đầu tư xây dựng	ha/ngày đêm		274.101	

BS.18210 BẢO VỆ VÒNG XOAY, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.18211	- Bảo vệ vòng xoay, tiểu đảo	ha/ngày đêm		4.216.932	
BS.18212	- Bảo vệ dải phân cách < 06m	ha/ngày đêm		2.811.288	
BS.18213	- Bảo vệ dải phân cách > 06m	ha/ngày đêm		1.405.644	

CHƯƠNG II CÂY XANH

I. TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH

BS.21110 PHÓNG HỐ TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

- Khảo sát, xác định vị trí cây trồng trên mỗi tuyến đường.

Đơn vị tính: đồng/hố

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21110	Phóng hố trồng cây	hố		5.857	

BS.21210 PHÁ DỠ NỀN, HÈ (BÊ TÔNG, GẠCH VỠ)

Thành phần công việc:

- Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ), đảm bảo không làm hư hỏng ngoài phạm vi vị trí trồng cây.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21210	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	m ³		721.564	

BS.21310 ĐÀO ĐẤT HỐ TRỒNG CÂY XANH

Thành phần công việc:

- Đào đất, xúc đất ra ngoài cho vô bao tập trung, chuyển hay xúc lên xe ô tô mang đi đổ.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21310	Đào đất hố trồng cây xanh	m ³		349.068	

BS.21400 VẬN CHUYỂN ĐẤT TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

- Vận chuyển đất đen, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố trồng cây cự ly bình quân 30m.

BS.21410 VẬN CHUYỂN ĐẤT TRỒNG CÂY TRONG CÔNG VIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất trồng cây trong công viên				
BS.21411	- Kích thước hố 0,5x0,5x0,5(m)	m ³	29.113	9.371	
BS.21412	- Kích thước hố 0,8x0,8x0,8(m)	m ³	43.305	14.056	
BS.21413	- Kích thước hố 1,0x1,0x1,0(m)	m ³	123.829	84.339	

Ghi chú:

- Đối với loại hố có kích thước 1x1x1m, đơn giá vật tư được áp dụng trong trường hợp không sử dụng lại toàn bộ khối lượng đất đào từ hố trồng cây.

- Khối lượng đất trồng cây trên chưa tính hệ số đầm tơi 1,3.

BS.21510 VẬN CHUYỂN CÂY XANH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Vận chuyển cây bằng thủ công: Từ vườn bóc lên xe phương tiện vận chuyển hoặc từ vị trí tập kết đến hố trồng cự ly bình quân 30m. Cây đặt nằm nghiêng, không vỡ bầu, không gãy cành nhánh.

- Vận chuyển cơ giới: Bóc lên xe bằng cầu, cự ly vận chuyển bình quân 27,5km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây vận chuyển đến vị trí trồng không được bể bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cây xanh bằng thủ công				
BS.21511	- Cây có khạp, kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây		58.569	
BS.21512	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây		46.855	
BS.21513	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,6x0,6x0,6(m)	cây		24.599	
BS.21514	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4(m)	cây		19.445	

BS.21520 VẬN CHUYỂN CÂY XANH BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển cơ giới: Bốc lên xe bằng cầu, cự ly vận chuyển bình quân 27,5km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây vận chuyển đến vị trí trồng không được bể bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21521	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới - Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây		23.427	53.028
BS.21522	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,6x0,6x0,6(m)	cây		18.742	43.342
BS.21523	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4(m)	cây		14.056	37.115

BS.21610 TRỒNG CÂY XANH

Thành phần công việc:

- Lắp đất, lén chặt đất làm bồn, tưới nước, đóng cọc chống (4 cọc/gốc cây) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, cây không bị nghiêng.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21611	Trồng cây xanh - Kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây	277.275	46.855	
BS.21612	- Kích thước bầu đất 0,6x0,6x0,6(m)	cây	257.275	29.284	
BS.21613	- Kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4(m)	cây	115.700	19.445	

BS.21700 BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm: Tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa nọc chống, dọn dẹp vệ sinh trong vòng 90 ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau thời gian bảo dưỡng 90 ngày phát triển xanh tốt, cây không bị nghiêng, xung quanh gốc cây không có rác, cỏ dại, các chồi nhánh được cắt tỉa gọn.

Đơn vị tính: đồng/cây/90 ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng				
BS.21711	- Bể nước giếng bơm điện	cây/90ngày		162.820	18.146
BS.21712	- Bể nước giếng bơm xăng	cây/90ngày		162.820	11.907
BS.21721	- Bể nước xe bồn 5m ³	cây/90ngày	12.000	162.820	48.687
BS.21722	- Bể nước máy	cây/90ngày	12.000	162.820	

II. TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY) VÀ BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG

BS.22110 TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY)

Thành phần công việc:

- Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 0,2m.
- Vận chuyển phân hữu cơ, đất đen từ nơi tập trung đến các bồn, cự li bình quân 100m.
- Trồng cỏ vào các bồn.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.22110	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	m ²	38.150	11.714	

Ghi chú: Đất đen dùng cho trồng cỏ được tính toán theo nhu cầu thực tế (hệ số đầm tơi 1,3).

BS.22210 BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG

(Kích thước bồn bình quân 3m² cỏ)

Thành phần công việc:

- Tưới nước, chăm sóc và nhổ cỏ dại, dọn vệ sinh.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bồn cỏ sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày đạt độ che phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 05cm.

Đơn vị tính: đồng/bồn/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.22210	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	bồn/tháng	9.000	74.968	34.776

III. DUY TRÌ CÂY XANH

PHÂN LOẠI CÂY BÓNG MÁT:

+ Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng 90 ngày (kể từ ngày nghiệm thu công trình trồng cây) đến 2 năm.

+ Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn $\leq 20cm$.

+ Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn $\leq 50cm$.

+ Cây bóng mát loại 1: Cây cao $> 12m$ và có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn $> 50cm$.

Trong đó: Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn (chiều cao 1,3m).

BS.23110 DUY TRÌ CÂY XANH MỚI TRỒNG (CÂY CÓ BỒN TRỒNG CỎ GỐC CÂY)

Thành phần công việc:

- Thực hiện các công tác đúng theo qui trình kỹ thuật, bao gồm:

+ Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: Dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với dáng, kiểu cần tạo: Thực hiện trung bình 04 lần/năm.

+ Chống sửa cây nghiêng: Thực hiện trung bình 02 lần/năm

+ Trồng dặm cây chết: Nhổ bỏ cây chết, đào hố trồng dặm thay thế cây chết, tính bình quân bằng 5% số cây mới trồng.

+ Dọn dẹp, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây luôn đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23110	Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)	cây/năm	24.634	42.866	

BS.23510 TUẦN TRA PHÁT HIỆN HƯ HẠI CÂY, BỒN CỎ*Thành phần công việc:*

- Thường xuyên tuần tra cây xanh, bồn cỏ thuộc khu vực quản lý.
- Phát hiện và đề xuất hoặc có biện pháp xử lý kịp thời cây sâu bệnh, ngã đổ, hư hại, cây xanh bị xâm hại, bồn cỏ bị chiếm dụng.
- Cây đường phố và bồn trồng cỏ gốc cây đường phố: thực hiện 365 lần/năm.
- Cây trong công viên: Thực hiện 02 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1000 cây (1 bồn)/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23510	Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ	1000cây (bồn)/ngày		182.734	

BS.23600 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY XANH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
- Hốt rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển.
- Phủ bạt trước khi xe chạy.
- Vận chuyển và xuống rác tại bãi.
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.
- Sử dụng ô tô có sức chở 2T, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km.

BS.23610 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY: LẤY CÀNH KHÔ, CÀNH GỠ DO MƯA BÃO, CẮT MÉ TẠO TÁN

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác cây: lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán				
BS.23611	- Cây loại 1	cây		797	2.328
BS.23612	- Cây loại 2	cây		24.364	1.397
BS.23613	- Cây loại 3	cây		56.694	5.215

BS.23620 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY ĐÓN HẠ, NGÃ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23621	Vận chuyển rác cây đón hạ, ngã đổ - Cây loại 1	cây		22.350	17.599
BS.23622	- Cây loại 2	cây		89.493	70.303
BS.23623	- Cây loại 3	cây		362.656	281.212

BS.23630 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY CẮT THẤP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23630	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, khống chế chiều cao	cây		178.751	140.606

BS.23640 VẬN CHUYỂN RÁC PHÉ THẢI, THẨM CỎ GỐC CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bồn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23640	Vận chuyển rác phế thải, thẩm cỏ gốc cây	100 bồn		5.248	14.061

Ghi chú: Nếu phạm vi vận chuyển ngoài 5km, thì chi phí máy thi công cho các công tác vận chuyển rác cây xanh được điều chỉnh với hệ số $k=0,15$ cho mỗi km tiếp theo.

BS.23710 QUÉT VÔI BÓ VĨA GÓC CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Quét vôi 3 nước trắng cho tất cả các mặt bó vĩa: Thực hiện 3 lần/năm cho các ngày lễ 30/4; 2/9; Tết Dương Lịch và Tết Âm Lịch.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 bó vĩa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23710	Quét vôi bó vĩa góc cây	bó vĩa	2.095	11.128	

IV.BÚNG DI DỜI VÀ DƯỠNG CÂY XANH**BS.24110 BÚNG DI DỜI CÂY XANH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật: Tháo dỡ và vận chuyển bó vĩa về nơi quy định, đào rãnh quanh gốc cây 2 đợt, cắt tia gọn cành nhánh và sơn vết cắt, tía bầu đất, cưa rễ, sơn vết cắt rễ cây, búng gốc, quấn xung quanh thân bằng bao bố, bó bầu cây loại 1 = 80x80x80, cây loại 2 = 100x100x100.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi búng không được bể bầu, được bó chặt bằng bao ny lon và quấn kỹ thân bằng bao bố.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.24111	Búng di dời cây xanh, cây loại 1	1cây	86.661	585.685	171.964
BS.24112	Búng di dời cây xanh, cây loại 2	1cây	132.261	937.096	343.929

BS.24210 DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI BỨNG DI DỜI

Cây xanh sau khi bứng di dời được vận chuyển về vườn ươm và dưỡng trong thời gian 6 tháng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Tháo bỏ bầu cây bằng bao PE
- Quây bầu cây bằng cốt ép (CL= 1,5x1,5x1; CL2=1,7x1,7x1) tăng cường đất đen – tro trấu, xơ dừa – phân hữu cơ (theo tỉ lệ 4-2-1).
- Dựng cây, chống đỡ cây cho thẳng, cột giằng bằng dây dù (tạo giá đỡ cho 10 cây, không chống riêng lẻ).
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây phục hồi tốt và phải đảm bảo có thể tái xuất vườn sau thời gian dưỡng 06 tháng.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.24211	Bứng di dời cây xanh, cây loại 1	1cây	207.915	4.216.932	
BS.24212	Bứng di dời cây xanh, cây loại 2	1cây	278.025	4.216.932	

V.CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC VÀ MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH

BS.25110 CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC

Một số cây xanh loại 1 hoặc loại 2 còi cọc không phát triển được phải lập danh sách để có chế độ chăm sóc riêng.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập danh sách và chụp hình hiện trạng của cây cần chăm sóc riêng.
- Thực hiện chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật.
- + Thay đất: 01 lần/năm.
- + Bón phân: 06 lần/năm.
- + Phun thuốc kích thích lá: 04 lần/năm.
- + Tưới nước: 240 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây có chiều hướng chuyển biến tốt và phát triển hơn hẳn so với hiện trạng ban đầu sau 1 năm chăm sóc riêng.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.25110	Chăm sóc riêng cây còi cọc	1cây	124.498	281.129	139.105

BS.25210 MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH

Công tác chăm sóc cây xanh hiện nay mới chỉ thực hiện ở mức cắt tỉa tạo tán cân đối, để tạo tán cây có hình dáng cụ thể thẩm mỹ như: Hình trứng, hình tháp, hình tròn, hình cầu,... giống cây như các cây kiểng tạo hình cần phải bổ sung thêm định mức là 03 lần cắt tỉa/năm đối với cây loại 1, 2. Công tác mé tạo hình chỉ thực hiện đối với một số chủng loại cây như: Me chua, Bằng Lăng, Sọ khỉ, Viêt,... và những cây này phải tập trung trên đoạn, tuyến, không nằm đơn lẻ.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập danh sách và chụp hình hiện trạng của cây cần cắt tỉa.
- Thực hiện chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Phải tạo được các cây có bộ tán đặc biệt, có hình dáng theo kích thước và thiết kế cụ thể, chiều cao các cây trên đoạn và trên tuyến phải bằng nhau.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Mé tạo hình cây xanh				
BS.25211	Cây mới trồng	1cây		79.653	205.280
BS.25212	Cây loại 1	1cây	3.396	281.129	410.560
BS.25213	Cây loại 2	1cây	3.969	515.403	1.062.926

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	A dao	kg	20.000
2	Bao bố	cái	20.000
3	Bao PE (0,9x0,5)m	cái	2.000
4	Cây cảnh, kiềng trồng hoa	cây	30.000
5	Cây chống	cây	18.500
6	Cây chống fi 60	cây	18.500
7	Cây giống	cây	45.000
8	Cây giống trồng dặm	cây	35.000
9	Cây hàng rào (Chuối ngọc vàng)	cây	500
10	Cây lá màu (Cây lá màu, h=0,4-0,5m)	giỏ	5.000
11	Cây trồng kích thước bầu 0,4x0,4x0,4m	cây	60.000
12	Cây trồng kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	180.000
13	Cây trồng kích thước bầu 0,7x0,7x0,7m	cây	200.000
14	Cây trồng kích thước bầu 15x15cm	cây	18.000
15	Cây trồng kích thước bầu 20x20cm	cây	24.000
16	Cây trồng kích thước bầu 30x30cm	cây	36.000
17	Cây trồng kích thước bầu 40x40cm	cây	48.000
18	Cây trồng kích thước bầu 50x50cm	cây	60.000
19	Cây trồng kích thước bầu 60x60cm	cây	72.000
20	Cây trồng kích thước bầu 70x70cm	cây	84.000
21	Chậu cảnh 30x30cm	chậu	60.000
22	Chậu cảnh 50x50cm	chậu	100.000
23	Chậu cảnh 70x70cm	chậu	120.000
24	Chậu cảnh 80x80cm	chậu	150.000
25	Chậu đựng cây 0,6x0,6x0,6	chậu	10.000
26	Cỏ lá gừng	m ²	30.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
27	Cỏ nhung	m ²	25.000
28	Cọc chống	cây	16.500
29	Cọc chống dài (Lbq = 2,5m)	cây	16.500
30	Cốt ép	m ²	15.000
31	Đất đen	m ³	73.049
32	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	70.000
33	Dây kẽm 1mm	kg	16.000
34	Dây nylon	kg	12.000
35	Dây nylon d=80mm	m	5.000
36	Đinh	kg	21.500
37	Giẻ lau	kg	5.000
38	Hoa cây	cây	5.000
39	Hoa giỏ	giỏ	6.000
40	Nẹp gỗ 0,03x0,05 dài L = 0,3m	cây	2.000
41	Nước	m ³	10.000
42	Nước tẩy rửa	lọ	10.000
43	Phân vô cơ	kg	12.311
44	Phân hữu cơ	kg	4.000
45	Sơn	kg	53.030
46	Thuốc dưỡng lá	lít	77.963
47	Thuốc kích thích lá	lít	53.908
48	Thuốc trừ sâu	lít	280.000
49	Tro trấu, xơ dừa	m ³	50.000
50	Vôi bột	kg	2.272
51	Xăng	lít	18.736
II	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm 1, bậc 3,0/7	công	216.394
2	Nhân công công trình đô thị nhóm 1, bậc 3,5/7	công	234.274
3	Nhân công công trình đô thị nhóm 1, bậc 4,0/7	công	252.154

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
III	Máy thi công		
1	Cần cẩu bánh hơi 3T	ca	1.428.372
2	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,50kW	ca	229.120
3	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0CV	ca	300.689
4	Máy cắt cành (máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3kW)	ca	243.516
5	Ô tô tải (tự đổ) - trọng tải 2T	ca	931.165
6	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2T	ca	691.852
7	Ô tô tưới nước - dung tích: 5m ³	ca	1.159.211
8	Ô tô tưới nước - dung tích: 8m ³ (7m ³)	ca	1.368.624
10	Xe ép rác - trọng tải: 4T	ca	1.656.562
11	Xe ép rác - trọng tải: 7T	ca	1.914.862
9	Xe ép rác - trọng tải: 10T	ca	2.303.601
12	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: 5T	ca	1.719.644
13	Xe thang - chiều dài thang: 12m	ca	2.052.798

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG VIÊN	5
	I. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY HOA, CÂY KIỂNG, CÂY HÀNG RÀO VÀ THẨM CỎ	5
BS.11110	Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiểng	5
BS.11210	Trồng cây kiểng, cây tạo hình, cây trở hoa	5
BS.11310	Trồng hoa công viên	6
BS.11410	Trồng cây hàng rào	7
BS.11510	Trồng cây lá màu, bồn kiểng; cải tạo bồn kiểng	7
BS.11610	Trồng cỏ	8
BS.11710	Trồng cây vào chậu	8
BS.11810	Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí	9
BS.11900	Bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào; chậu kiểng	9
BS.11910	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan	9
BS.11920	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng nước máy	10
BS.11930	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng xe bồn	10
BS.11940	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước giếng khoan	10
BS.11950	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước máy	11
BS.11960	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng xe bồn	11
	II. DUY TRÌ THẨM CỎ; CÂY TRANG TRÍ	12
BS.12110	Bón phân thẩm cỏ	12
BS.12210	Trồng dặm kiểng tạo hình	12
BS.12300	Duy trì dây leo trên hè phố, thành cầu	13
BS.12310	Công tác tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu	13
BS.12320	Công tác chăm sóc dây leo	13
BS.12400	Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ	14
BS.12410	Công tác tưới nước hoa kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ	14
BS.12420	Công tác chăm sóc hoa, kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ	14
	III. BÚNG DI DỜI VÀ DƯỠNG KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH	15

Mã hiệu	Nội dung	Trang
BS.13110	Bứng di dời kiểng trồng hoa, kiểng tạo hình	15
BS.13200	Dưỡng kiểng bứng di dời	15
BS.13210	Công tác tưới nước bảo dưỡng kiểng bứng di dời	15
BS.13220	Chăm sóc kiểng sau khi bứng di dời	16
	IV.VỆ SINH THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GHẾ ĐÁ, CHẬU KIỂNG	17
BS.14110	Quét rác trong công viên	17
BS.14200	Nhặt rác trong công viên	17
BS.14210	Nhặt rác ở công viên: áp dụng cho công viên	17
BS.14220	Nhặt rác bồn hoa, bồn kiểng trên giải phân cách, tiểu đảo	18
BS.14310	Rửa vỉa hè	18
BS.14410	Vệ sinh nền đá ốp lát	18
BS.14510	Làm cỏ đường đi trong công viên	19
BS.14610	Vệ sinh ghế đá	19
BS.14710	Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)	19
	V.VỆ SINH HỒ NƯỚC – BỂ PHUN – HỒ GA, CỐNG RÃNH	20
BS.15110	Thay nước hồ cảnh	20
BS.15210	Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun	20
BS.15310	Duy trì bể phun và bể không phun	20
BS.15410	Tua vỉa đường, nạo vét cống, mức bùn các hồ ga trong công viên	21
	VI.THU GOM RÁC CÔNG VIÊN	22
BS.16110	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly 20km	22
	VII.DUY TRÌ TƯỢNG TIỂU CẢNH, VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN	24
BS.17110	Duy trì tượng, tiểu cảnh	24
BS.17210	Vận hành máy bơm hồ phun	24
	VIII.BẢO VỆ CÔNG VIÊN, VÒNG XOAY, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH	25
BS.18110	Bảo vệ công viên	25
BS.18210	Bảo vệ vòng xoay, tiểu đảo, dải phân cách	25
	CHƯƠNG II - CÂY XANH	26
	I.TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH	26

Mã hiệu	Nội dung	Trang
BS.21110	Phóng hố trồng cây	26
BS.21210	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	26
BS.21310	Đào đất hố trồng cây xanh	26
BS.21400	Vận chuyển đất trồng cây	27
BS.21410	Vận chuyển đất trồng cây trong công viên	27
BS.21510	Vận chuyển cây xanh bằng thủ công	27
BS.21520	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới	28
BS.21610	Trồng cây xanh	28
BS.21700	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	29
	II.TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY) VÀ BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG	30
BS.22110	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	30
BS.22210	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	30
	III.DUY TRÌ CÂY XANH	31
BS.23110	Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)	31
BS.23510	Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ	32
BS.23600	Vận chuyển rác cây xanh	32
BS.23610	Vận chuyển rác cây: lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán	32
BS.23620	Vận chuyển rác cây đốn hạ, ngã đổ	33
BS.23630	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, không chế chiều cao	33
BS.23640	Vận chuyển rác phế thải, thảm cỏ gốc cây	33
BS.23710	Quét vôi bó vĩa gốc cây	34
	IV.BỨNG DI DỜI VÀ DƯỠNG CÂY XANH	34
BS.24110	Bứng di dời cây xanh	34
BS.24210	Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời	35
	V.CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC VÀ MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH	36
BS.25110	Chăm sóc riêng cây còi cọc	36
BS.25210	Mé tạo hình cây xanh	37
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG	38
	MỤC LỤC	41